TÒA ÁN NHÂN DÂN **THÀNH PHỐ L** **TỈNH AN GIANG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tư do – Hạnh phúc**

Bản án: 48/2022/HNGĐ-ST
Ngày: 15 - 4 - 2022
V/v tranh chấp: "Hôn nhân và gia đình - Ly hôn"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ L, TỈNH AN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Xuân Thu.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Thanh Vũ.

2. Ông Đặng Hữu Tấn.

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Trương Phi – Thư ký Tòa án nhân dân thành phố L, tỉnh An Giang.

Ngày 15 tháng 4 năm 2022, tại Tòa án nhân dân thành phố L, tỉnh An Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 34/2022/TLST-HNGĐ ngày 18 tháng 01 năm 2022 về tranh chấp *"Hôn nhân và gia đình – Ly hôn"* theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 67/2022/QĐXXST-HNGĐ, ngày 08 tháng 03 năm 2022, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị L, sinh năm 1974; có yêu cầu vắng mặt.

Địa chỉ: Loại C, tầng 3AF, số 305A, Khu dân cư H, khóm K, phường H, thành phố L, tỉnh An Giang.

2. Bị đơn: Ông Nguyễn Phước S, sinh năm 1968; vắng mặt.

Địa chỉ: Tổ 01, ấp H1, xã K, thành phố L, tỉnh An Giang.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 05/01/2022; quá trình Tòa án giải quyết vụ án, nguyên đơn là bà L trình bày:

Bà và ông S tự nguyện tìm hiểu và yêu thương nhau; được sự chấp thuận của gia đình nên ông bà tổ chức lễ cưới vào tháng 11 năm 2000 dưới sự chứng kiến của cha mẹ hai bên. Tuy nhiên, đến ngày 07/5/2007 thì ông bà mới tiến hành đăng ký kết hôn, theo Giấy chứng nhận kết hôn số 37 ngày 07/5/2007 của UBND xã K, thành phố L, tỉnh An Giang. Hôn nhân lần thứ nhất của ông bà. Sau khi kết hôn,

ông bà chung sống hạnh phúc đến tháng 01 năm 2020 thì phát sinh mâu thuẫn; nguyên nhân do bất đồng quan điểm, ông Sang có phát sinh tình cảm với người phụ nữ khác nên đến tháng 09/2021 thì hai bên ly thân, không một lần tới lui.

Về con chung: Vợ chồng có một con chung tên N, sinh ngày 20/6/2001; hiện nay con chung đã trưởng thành, có khả năng lao động và tự lập được nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung và nợ chung: Bà L trình bày không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Nhận thấy tình cảm của bà dành cho ông S không còn nên bà yêu cầu Tòa án giải quyết cho bà được ly hôn với ông S. Về con chung không yêu cầu Tòa án giải quyết. Về tài sản chung và nợ chung, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Bị đơn là ông Nguyễn Phước S đã được tống đạt hợp lệ Thông báo thụ lý vụ án nhưng vẫn không gửi văn bản nêu ý kiến của mình đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Tòa án đã triệu tập ông S đến tham dự phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và phiên hòa giải đến lần thứ hai và triệu tập đến tham dự phiên tòa đến lần thứ hai nhưng ông S vẫn vắng mặt, không rõ lý do.

Tại phiên tòa xét xử sơ thẩm vụ án.

Nguyên đơn bà Nguyễn Thị L có Đơn xin xét xử vắng mặt đề ngày 08/3/2022 với lý do bận công việc.

Bị đơn ông Nguyễn Phước S vắng mặt tại phiên tòa lần thứ hai không có lý do.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, đã được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên Tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

Bà Nguyễn Thị L khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết cho bà được ly hôn với ông Nguyễn Phước S nên quan hệ pháp luật tranh chấp của vụ án là *"Tranh chấp về Hôn nhân và gia đình - Ly hôn"* theo quy định tại khoản 1 Điều 28 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Bị đơn trong vụ án là ông Nguyễn Phước S có nơi cư trú tại tổ 01, ấp H1, xã K, thành phố L, tỉnh An Giang nên căn cứ theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 BLTTDS thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố L, tỉnh An Giang.

Tòa án đã tống đạt các văn bản tố tụng cho ông S theo quy định tại Điều 171, Điều 175, Điều 177 và Điều 179 BLTTDS nhưng ông S vẫn vắng mặt tại phiên tòa không có lý do. Xét thấy, sự vắng mặt của ông S không làm ảnh hưởng đến quyền lợi của ông và cũng không làm ảnh hưởng đến việc giải quyết vụ án nên

Tòa án đưa vụ án ra xét xử vắng mặt ông S là phù hợp với quy định tại điểm b khoản 2 Điều 227 BLTTDS.

Bà L có yêu cầu vắng mặt tại phiên tòa nên Tòa án đưa vụ án ra xét xử vắng mặt bà L là phù hợp với quy định tại khoản 1 Điều 227 BLTTDS.

Do đó, căn cứ khoản 1 Điều 227; điểm b khoản 2 Điều 227; khoản 1 Điều 228 và Điều 238 BLTTDS, HĐXX tiến hành xét xử vắng mặt bà L và ông S.

[2] Về nội dung:

Về quan hệ hôn nhân: Bà L với ông S tự nguyện tìm hiểu và yêu thương nhau; được sự chấp thuận của cha mẹ hai bên nên ông bà tổ chức lễ cưới vào tháng 11 năm 2000 dưới sự chứng kiến của cha mẹ hai bên. Tuy nhiên, đến ngày 07/5/2007 thì ông bà mới tiến hành đăng ký kết hôn, theo Giấy chứng nhận kết hôn số 37 ngày 07/5/2007 của UBND xã K, thành phố L, tỉnh An Giang. Hôn nhân lần thứ nhất của ông bà. Sau khi kết hôn, ông bà chung sống hạnh phúc đến tháng 01 năm 2020 thì phát sinh mâu thuẫn; nguyên nhân do bất đồng quan điểm sống, ông S có phát sinh tình cảm với người phụ nữ khác nên đến tháng 09/2021 thì hai bên ly thân, không một lần tới lui. Chứng minh cho lời trình bày, bà L có cung cấp Giấy chứng nhận kết hôn số 37 ngày 07/5/2007 của UBND xã K, thành phố L, tỉnh An Giang; Giấy khai sinh của con chung N, sinh ngày 20/6/2001. Như vậy, bà L đã thực hiện nghĩa vụ chứng minh của mình theo quy định tại khoản 1 Điều 91 của BLTTDS. Ngược lại, trong suốt quá trình giải quyết vụ án, mặc dù Tòa án đã tiến hành tống đạt hợp lệ các văn bản tố tụng theo quy định nhưng ông S vẫn không gửi văn bản nêu ý kiến của mình về yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và cũng không tham dự phiên tòa, không cung cấp bất kỳ chứng cứ nào để chứng minh theo quy định tại khoản 2 Điều 91 BLTTDS. Do đó, lời trình bày và chứng cứ mà bà L cung cấp là cơ sở để Tòa án xác định hôn nhân giữa bà L và ông S là hôn nhân hợp pháp, được pháp luật thừa nhận nhưng vì mâu thuẫn gia đình không thể hàn gắn làm cho vợ chồng không còn chung sống, không quan tâm, chăm sóc, lo lắng cho nhau kể từ tháng 9 năm 2021 đến nay là có thật; cho thấy ông bà đã vi phạm nghiêm trọng quyền, nghĩa vụ của vợ, chồng làm cho hôn nhân lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được. Vì vậy, bà L có yêu cầu được ly hôn ông S là hoàn toàn phù hợp với quy định tại khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 nên được HĐXX chấp nhận.

Về con chung: Ông bà có một con chung tên N, sinh ngày 20/6/2001; hiện nay con chung đã trưởng thành, có khả năng lao động và tự lập được nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung: Bà L trình bày vợ chồng không có tài sản chung nên không yêu cầu Tòa án giải quyết; vì vậy HĐXX không xem xét giải quyết nhưng nếu sau này các bên chứng minh vợ chồng có tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân mà không tự thỏa thuận phân chia được thì có quyền khởi kiện yêu cầu chia tài sản sau khi ly hôn ở vụ án dân sự khác.

Về nợ chung: Bà L xác định vợ chồng không nợ ai và không ai nợ vợ chồng nên không có yêu cầu gì; vì vậy HĐXX cũng không xem xét giải quyết nhưng nếu sau này có bên thứ ba bất kỳ chứng minh được nợ chung của vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân thì bà L và ông S vẫn phải cùng liên đới chịu trách nhiệm trong vụ án dân sự khác.

[3] Về án phí: Bà L phải chịu án phí dân sự sơ thẩm không giá ngạch đối với yêu cầu ly hôn là 300.000 đồng *(Ba trăm nghìn đồng)*, được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí mà bà L đã nộp là 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0000891 ngày 13/01/2022 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố L, tỉnh A. Ông S không phải chịu án phí.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào:

- Khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 4 Điều 147; khoản 1 Điều 228; Điều 271 và Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

- Điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận cho bà L được ly hôn với ông S.

Giấy chứng nhận kết hôn số 37 ngày 07/5/2007 của Ủy ban nhân dân xã K, thành phố L, tỉnh An Giang cấp cho bà L và ông S hết hiệu lực kể từ ngày Bản án của Tòa án có hiệu lực pháp luật.

2. Về con chung: Con chung N, sinh ngày 20/6/2001 đã trưởng thành, có khả năng lao động và tự lập được; không yêu cầu Tòa án giải quyết.

3. Về tài sản chung và nợ chung: Không xem xét, giải quyết.

4. Về án phí: Bà L phải chịu án phí dân sự sơ thẩm không giá ngạch đối với yêu cầu ly hôn là 300.000 đồng *(Ba trăm nghìn đồng)*, được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí mà bà L đã nộp là 300.000 đồng *(Ba trăm nghìn đồng)* theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0000891 ngày 13/01/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố L, tỉnh An Giang. Ông S không phải chịu án phí.

Trường hợp Bản án, Quyết định được thi hành theo qui định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự vắng mặt tại phiên tòa hoặc không có mặt khi tuyên án mà có lý do chính đáng thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc được tống đạt hợp lệ.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

***Nơi nhận**:*
- TAND tỉnh A;
- VKSND Tp. L;
- Chi cục THADS Tp. L;
- Các đương sự;
- UBND xã M, Tp. L, tỉnh An Giang;
- Lưu Hồ sơ vụ án.

Nguyễn Thị Xuân Thu